

**DỰ THẢO DANH MỤC GIÁO DỤC ĐẠI HỌC NĂM 2015**

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2015/TT-BGDĐT ngày 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

| Mã số    | Tên gọi                                       | Tên tiếng Anh                                 | Chỉnh sửa, bổ sung |
|----------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------|
| 52       | ĐẠI HỌC                                       | ĐẠI HỌC                                       |                    |
| 5214     | <b>Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên</b> | <b>Education and Teacher training</b>         |                    |
| 521401   | <b>Khoa học giáo dục</b>                      | Education sciences                            |                    |
| 52140101 | Giáo dục học                                  | <b>Education/ Pedagogics</b>                  |                    |
| 52140114 | Quản lý giáo dục                              | <b>Education management</b>                   |                    |
| 521402   | <b>Đào tạo giáo viên</b>                      | <b>Teacher Training</b>                       |                    |
| 52140201 | Giáo dục Mầm non                              | Preschool Teacher Training                    |                    |
| 52140202 | Giáo dục Tiểu học                             | Primary Teacher Training                      |                    |
| 52140203 | Giáo dục Đặc biệt                             | Special Education Teacher Training            |                    |
| 52140204 | Giáo dục Công dân                             | Civics Education Teacher Training             |                    |
| 52140205 | Giáo dục Chính trị                            | Political Teacher Training                    |                    |
| 52140206 | Giáo dục Thể chất                             |                                               |                    |
| 52140207 | Huấn luyện thể thao*                          |                                               |                    |
| 52140208 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh                 | Defence - Security Education Teacher Training |                    |
| 52140209 | Sư phạm Toán học                              | Mathematics Teacher Training                  |                    |
| 52140210 | Sư phạm Tin học                               | Computing Teacher Training                    |                    |
| 52140211 | Sư phạm Vật lý                                | Physics Teacher Training                      |                    |
| 52140212 | Sư phạm Hoá học                               | Chemistry Teacher Training                    |                    |
| 52140213 | Sư phạm Sinh học                              | Biology Teacher Training                      |                    |
| 52140214 | Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp                  | Industrial Technique Teacher Training         |                    |
| 52140215 | Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp                  | Agricultural Technique Teacher Training       |                    |
| 52140217 | Sư phạm Ngữ văn                               | Language Teacher Training                     |                    |
| 52140218 | Sư phạm Lịch sử                               | History Teacher Training                      |                    |
| 52140219 | Sư phạm Địa lý                                | Geography Teacher Training                    |                    |
| 52140221 | Sư phạm Âm nhạc                               | Music Teacher Training                        |                    |
| 52140222 | Sư phạm Mỹ thuật                              | Arts Teacher Training                         |                    |
| 52140223 | <i>Sư phạm Tiếng Bana</i>                     | Bana Language Teacher Training                |                    |
| 52140224 | <i>Sư phạm Tiếng Êđê</i>                      | Ede Language Teacher Training                 |                    |

| Mã số    | Tên gọi                                    | Tên tiếng Anh                              | Chỉnh sửa, bổ sung |
|----------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------|
| 52       | ĐẠI HỌC                                    | ĐẠI HỌC                                    |                    |
| 52140225 | Sư phạm Tiếng Jrai                         | Jarai Language Teacher Training            |                    |
| 52140226 | Sư phạm Tiếng Khme                         | Khme Language Teacher Training             |                    |
| 52140227 | Sư phạm Tiếng H'mong                       | H'mong Language Teacher Training           |                    |
| 52140228 | Sư phạm Tiếng Chăm                         | Cham Language Teacher Training             |                    |
| 52140229 | <i>Sư phạm Tiếng M'nông</i>                | M'nong Language Teacher Training           |                    |
| 52140230 | <i>Sư phạm Tiếng Xêđăng</i>                | Xedang Language Teacher Training           |                    |
| 52140231 | Sư phạm Tiếng Anh                          | English Language Teacher Training          |                    |
| 52140232 | Sư phạm Tiếng Nga                          | Russian Language Teacher Training          |                    |
| 52140233 | Sư phạm Tiếng Pháp                         | French Language Teacher Training           |                    |
| 52140234 | Sư phạm Tiếng Trung Quốc                   | Chinese Language Teacher Training          |                    |
| 52140235 | Sư phạm Tiếng Đức                          | German Language Teacher Training           |                    |
| 52140236 | Sư phạm Tiếng Nhật                         | Japanese Language Teacher Training         |                    |
| 5221     | <b>Nghệ thuật</b>                          | Art                                        |                    |
| 522101   | <b>Mỹ thuật</b>                            | Fine Arts                                  |                    |
| 52210101 | Lý luận, lịch sử và phê bình mỹ thuật      | Fine Arts Theory, History and Critique     |                    |
| 52210103 | Hội hoạ                                    | Painting                                   |                    |
| 52210104 | Đồ hoạ                                     | Graphics                                   |                    |
| 52210105 | Điêu khắc                                  | Sculpture                                  |                    |
| 52210107 | Gốm                                        | Pottery                                    |                    |
| 522102   | <b>Nghệ thuật trình diễn</b>               | <b>Performing Arts</b>                     |                    |
| 52210201 | Âm nhạc học                                | Musicology                                 |                    |
| 52210203 | Sáng tác âm nhạc                           | Music Composition                          |                    |
| 52210204 | Chỉ huy âm nhạc                            | Music Conducting                           |                    |
| 52210205 | Thanh nhạc                                 | Vocal Music                                |                    |
| 52210207 | Biểu diễn nhạc cụ phương tây               | Western Musical Instrument Performance     |                    |
| 52210208 | Piano                                      | Piano                                      |                    |
| 52210209 | Nhạc Jazz                                  | Jazz Music                                 |                    |
| 52210210 | Biểu diễn nhạc cụ truyền thống             | Traditional Musical Instrument Performance |                    |
| 52210221 | Lý luận và phê bình sân khấu               | Theatre Theory and criticism               |                    |
| 52210225 | Biên kịch sân khấu                         | Play Writing                               |                    |
| 52210226 | Diễn viên sân khấu kịch hát                | Traditional Theatre Acting                 |                    |
| 52210227 | Đạo diễn sân khấu                          | Stage Directing                            |                    |
| 52210231 | Lý luận và phê bình điện ảnh - truyền hình | Film - Television Theory and Criticism     |                    |

| Mã số         | Tên gọi                               | Tên tiếng Anh                           | Chỉnh sửa, bổ sung |
|---------------|---------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------|
| 52            | ĐẠI HỌC                               | ĐẠI HỌC                                 |                    |
| 52210233      | Biên kịch điện ảnh - truyền hình      | Screenplay Writing                      |                    |
| 52210234      | Diễn viên kịch - điện ảnh             | Film - Drama Acting                     |                    |
| 52210235      | Đạo diễn điện ảnh - truyền hình       | Film - Television Directing             |                    |
| 52210236      | Quay phim                             | Cinematography                          |                    |
| 52210241      | Lý luận, phê bình múa                 | Dancing Theory and Criticism            |                    |
| 52210242      | Diễn viên múa                         | Dancing Performance                     |                    |
| 52210243      | Biên đạo múa                          | Choreography                            |                    |
| 52210244      | Huấn luyện múa                        | Dance Training                          |                    |
| <b>522103</b> | <b>Nghệ thuật nghe nhìn</b>           | <b>Audiovisual Arts</b>                 |                    |
| 52210301      | Nhiếp ảnh                             | Photography                             |                    |
| 52210302      | Công nghệ điện ảnh - truyền hình      | Cinema - Television Technology          |                    |
| 52210303      | Thiết kế âm thanh - ánh sáng          | Sound - Lighting Design                 |                    |
| <b>522104</b> | <b>Mỹ thuật ứng dụng</b>              | <b>Applied Fine Arts</b>                |                    |
| 52210402      | Thiết kế công nghiệp                  | Industrial Design                       |                    |
| 52210403      | Thiết kế đồ họa                       | Graphic Design                          |                    |
| 52210404      | Thiết kế thời trang                   | Fashion Design                          |                    |
| 52210405      | Thiết kế nội thất                     | Interior Design                         |                    |
| 52210406      | Thiết kế mỹ thuật sân khấu - điện ảnh | Theatre and Cinema Design               |                    |
| <b>5222</b>   | <b>Nhân văn</b>                       | <b>Humanities</b>                       |                    |
| <b>522201</b> | <b>Ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam</b>   | <b>Vietnamese Language and Culture</b>  |                    |
| 52220101      | Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam        | Vietnamese Language and Culture         |                    |
| 52220104      | Hán Nôm                               | Chinese and Nom Character               |                    |
| 52220105      | Ngôn ngữ Jrai                         | Jrai Language                           |                    |
| 52220106      | Ngôn ngữ Khme                         | Khme Language                           |                    |
| 52220107      | Ngôn ngữ H'mong                       | H'mong Language                         |                    |
| 52220108      | Ngôn ngữ Chăm                         | Cham Language                           |                    |
| 52220110      | Sáng tác văn học                      | Literature Writing                      |                    |
| 52220112      | Văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam | Culture of Vietnamese Ethnic Minorities |                    |
| 52220113      | Việt Nam học                          | Vietnamese Studies                      |                    |
| <b>522202</b> | <b>Ngôn ngữ và văn hoá nước ngoài</b> | <b>Foreign Languages and Cultures</b>   |                    |
| 52220201      | Ngôn ngữ Anh                          | English Language                        |                    |

| Mã số         | Tên gọi                               | Tên tiếng Anh                           | Chỉnh sửa,<br>bổ sung |
|---------------|---------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|
| 52            | ĐẠI HỌC                               | ĐẠI HỌC                                 |                       |
| 52220202      | Ngôn ngữ Nga                          | Russian Language                        |                       |
| 52220203      | Ngôn ngữ Pháp                         | French Language                         |                       |
| 52220204      | Ngôn ngữ Trung Quốc                   | Chinese Language                        |                       |
| 52220205      | Ngôn ngữ Đức                          | German Language                         |                       |
| 52220206      | Ngôn ngữ Tây Ban Nha                  | Spanish Language                        |                       |
| 52220207      | Ngôn ngữ Bồ Đào Nha                   | Portuguese Language                     |                       |
| 52220208      | Ngôn ngữ Italia                       | Italian Language                        |                       |
| 52220209      | Ngôn ngữ Nhật                         | Japanese Language                       |                       |
| 52220210      | Ngôn ngữ Hàn Quốc                     | Korean Language                         |                       |
| 52220211      | Ngôn ngữ Ả Rập                        | Arabian Language                        |                       |
| 52220212      | Quốc tế học                           | International studies                   |                       |
| 52220213      | Đông phương học                       | Oriental Studies                        |                       |
| 52220214      | Đông Nam Á học                        | Southeast Asian Studies                 |                       |
| 52220215      | Trung Quốc học                        | Chinese Studies                         |                       |
| 52220216      | Nhật Bản học                          | Japanese Studies                        |                       |
| 52220217      | Hàn Quốc học                          | Korean Studies                          |                       |
| 52220218      | Khu vực Thái Bình Dương học           | Pacific Studies                         |                       |
| <b>522203</b> | <b>Nhân văn khác</b>                  | <b>Other human sciences</b>             |                       |
| 52220301      | Triết học                             | Philosophy                              |                       |
| 52220310      | Lịch sử                               | History                                 |                       |
| 52220320      | Ngôn ngữ học                          | Linguistics                             |                       |
| 52220330      | Văn học                               | Literature                              |                       |
| 52220340      | Văn hoá học                           | Culturology                             |                       |
| 52220342      | Quản lý văn hoá                       | Cultural Management                     |                       |
| 52220343      | Quản lý thể dục thể thao*             |                                         |                       |
| <b>5231</b>   | <b>Khoa học xã hội và hành vi</b>     | <b>Social Sciences and Behaviors</b>    |                       |
| <b>523101</b> | <b>Kinh tế học</b>                    | <b>Economics</b>                        |                       |
| 52310101      | Kinh tế                               | Economics                               |                       |
| 52310106      | Kinh tế quốc tế                       | International Economics                 |                       |
|               | Kinh tế chính trị                     |                                         |                       |
|               | Kinh tế phát triển                    |                                         |                       |
| <b>523102</b> | <b>Khoa học chính trị</b>             | <b>Political Sciences</b>               |                       |
| 52310201      | Chính trị học                         | Political Studies                       |                       |
| 52310202      | Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước | Party Building and State Administration |                       |

| Mã số           | Tên gọi                              | Tên tiếng Anh                                     | Chỉnh sửa,<br>bổ sung |
|-----------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------|
| 52              | ĐẠI HỌC                              | ĐẠI HỌC                                           |                       |
| 52310205        | Quản lý nhà nước                     | Public Management                                 |                       |
| 52310206        | Quan hệ quốc tế                      | International Relations                           |                       |
| <b>523103</b>   | <b>Xã hội học và Nhân học</b>        | <b>Sociology and Anthropology</b>                 |                       |
| 52310301        | Xã hội học                           | Sociology                                         |                       |
| 52310302        | Nhân học                             | Anthropology                                      |                       |
| <b>523104</b>   | <b>Tâm lý học</b>                    | <b>Psychology</b>                                 |                       |
| 52310401        | Tâm lý học                           | Psychology                                        |                       |
| 52310403        | Tâm lý học giáo dục                  | Educational Psychology                            |                       |
| <b>523105</b>   | <b>Địa lý học</b>                    | <b>Geography</b>                                  |                       |
| 52310501        | Địa lý học                           | Geography                                         |                       |
| 52310502        | Bản đồ học                           | Cartography                                       |                       |
| <b>5232</b>     | <b>Báo chí và thông tin</b>          | <b>Media and Information</b>                      |                       |
| <b>523201</b>   | <b>Báo chí và truyền thông</b>       | <b>Journalism and Communication</b>               |                       |
| 52320101        | Báo chí                              | Journalism                                        |                       |
| 52320104        | Truyền thông đa phương tiện          | Multimedia                                        |                       |
| 52340406        | Công nghệ truyền thông               | Communication Technology                          |                       |
| <i>52320407</i> | <i>Truyền thông quốc tế</i>          |                                                   |                       |
| 52360708        | Quan hệ công chúng                   | Public Relations                                  |                       |
| <b>523202</b>   | <b>Thông tin - Thư viện</b>          | <b>Library and Information Science</b>            |                       |
| 52320201        | Thông tin học                        | Information Science                               |                       |
| 52320202        | Khoa học thư viện                    | Library Science                                   |                       |
| <b>523203</b>   | <b>Văn thư - Lưu trữ - Bảo tàng</b>  | <b>Archives - Storage Science -<br/>Museology</b> |                       |
| 52320303        | Lưu trữ học                          | Archives Science                                  |                       |
| 52320305        | Bảo tàng học                         | Museology                                         |                       |
| <b>523204</b>   | <b>Xuất bản - Phát hành</b>          | <b>Publication - Distribution</b>                 |                       |
| 52320401        | Xuất bản                             | Publication                                       |                       |
| 52320402        | Kinh doanh xuất bản phẩm             | Publication Business                              |                       |
| <b>5234</b>     | <b>Kinh doanh và quản lý</b>         | <b>Business and Management</b>                    |                       |
| <b>523401</b>   | <b>Kinh doanh</b>                    | <b>Business</b>                                   |                       |
| 52340101        | Quản trị kinh doanh                  | Business Administration                           |                       |
| 52340103        | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành  | Tourism and Travel Services<br>Administration     |                       |
| 52340107        | Quản trị khách sạn                   | Hotel Management                                  |                       |
| 52340109        | Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống | Restaurant Administration and Food<br>Service     |                       |

| Mã số    | Tên gọi                                 | Tên tiếng Anh                        | Chỉnh sửa, bổ sung |
|----------|-----------------------------------------|--------------------------------------|--------------------|
| 52       | ĐẠI HỌC                                 | ĐẠI HỌC                              |                    |
| 52340115 | Marketing                               | Marketing                            |                    |
| 52340116 | Bất động sản                            | Real Estate                          |                    |
| 52340120 | Kinh doanh quốc tế                      | International Business               |                    |
| 52340121 | Kinh doanh thương mại                   | Commercial Business                  |                    |
| 523402   | <b>Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm</b> | <b>Finance - Banking - Insurance</b> |                    |
| 52340201 | Tài chính – Ngân hàng                   | Finance - Banking                    |                    |
| 52340202 | Bảo hiểm                                | Insurance                            |                    |
| 523403   | <b>Kế toán – Kiểm toán</b>              | <b>accounting - Auditing</b>         |                    |
| 52340301 | Kế toán                                 | Accounting                           |                    |
| 52340302 | Kiểm toán                               | Auditing                             |                    |
| 523404   | <b>Quản trị – Quản lý</b>               | <b>Administration - Management</b>   |                    |
| 52340401 | Khoa học quản lý                        | Management Science                   |                    |
| 52340404 | Quản trị nhân lực                       | Human Resource Management            |                    |
| 52340405 | Hệ thống thông tin quản lý              | Management Information System        |                    |
| 52340406 | Quản trị văn phòng                      | Office Administration                |                    |
| 5238     | <b>Pháp luật</b>                        | <b>Laws</b>                          |                    |
| 523801   | <b>Luật</b>                             | <b>Laws</b>                          |                    |
| 52380101 | Luật                                    | Laws                                 |                    |
| 52380107 | Luật kinh tế                            | Economic Law                         |                    |
| 52380108 | Luật quốc tế                            | International Law                    |                    |
| 5242     | <b>Khoa học sự sống</b>                 | <b>Life Science</b>                  |                    |
| 524201   | <b>Sinh học</b>                         | <b>Biology</b>                       |                    |
| 52420101 | Sinh học                                | Biology                              |                    |
|          | Sinh học biển                           |                                      |                    |
|          | Thực vật học                            |                                      |                    |
|          | Sinh thái học                           |                                      |                    |
|          | Hóa sinh                                |                                      |                    |
|          | Vi sinh                                 |                                      |                    |
|          | Sinh học tế bào                         |                                      |                    |
| 524202   | <b>Sinh học ứng dụng</b>                | Applied biology                      |                    |
| 52420201 | Công nghệ sinh học                      | Biological Science                   |                    |
| 52420202 | Kỹ thuật sinh học*                      | Biological Techniques                |                    |
| 52420203 | Sinh học ứng dụng                       | Applied Biology                      |                    |
| 5244     | <b>Khoa học tự nhiên</b>                | <b>Natural Sciences</b>              |                    |
| 524401   | <b>Khoa học vật chất</b>                | <b>Physical Science</b>              |                    |
| 52440101 | Thiên văn học                           | Astronomy                            |                    |
| 52440102 | Vật lý học                              | Physics                              |                    |

| Mã số    | Tên gọi                                                    | Tên tiếng Anh                                           | Chỉnh sửa,<br>bổ sung |
|----------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------|
| 52       | ĐẠI HỌC                                                    | ĐẠI HỌC                                                 |                       |
| 52440103 | <i>Vật lý hạt nhân</i>                                     |                                                         |                       |
| 52440112 | Hoá học                                                    | Chemistry                                               |                       |
| 52430122 | Khoa học vật liệu                                          | Material Science                                        |                       |
| 524402   | <b>Khoa học trái đất</b>                                   | <b>Earth Sciences</b>                                   |                       |
| 52440201 | Địa chất học                                               | Geology                                                 |                       |
| 52440217 | Địa lý tự nhiên                                            | Physical Geography                                      |                       |
| 52440221 | Khí tượng học                                              | Meteorology                                             |                       |
| 52440224 | Thủy văn                                                   | Hydrography                                             |                       |
| 52440228 | Hải dương học                                              | Oceanography                                            |                       |
| 524403   | <b>Khoa học môi trường</b>                                 | <b>Environmental Sciences</b>                           |                       |
| 52440301 | Khoa học môi trường                                        | Environmental Science                                   |                       |
| 52440306 | Khoa học đất                                               | Soil Science                                            |                       |
| 5246     | <b>Toán và thống kê</b>                                    | <b>Mathematics and Statistics</b>                       |                       |
| 524601   | <b>Toán học</b>                                            | <b>Mathematics</b>                                      |                       |
| 52460101 | Toán học                                                   | Mathematic                                              |                       |
| 52460112 | Toán ứng dụng                                              | Applied Mathematic                                      |                       |
| 52460115 | Toán cơ                                                    | Mechanical Mathematic                                   |                       |
| 524602   | <b>Thống kê</b>                                            | <b>Statistics</b>                                       |                       |
| 52460201 | Thống kê                                                   | Statistic                                               |                       |
| 5248     | <b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>                     | <b>Computer and Information Technology</b>              |                       |
| 524801   | <b>Máy tính</b>                                            | <b>Computer</b>                                         |                       |
| 52480101 | Khoa học máy tính                                          | Computer Science                                        |                       |
| 52480102 | Truyền thông và mạng máy tính                              | Computer Systems Networking and Communication           |                       |
| 52480103 | Kỹ thuật phần mềm                                          | Software Engineering                                    |                       |
| 52480104 | Hệ thống thông tin                                         | Computer Information Systems                            |                       |
| 524802   | <b>Công nghệ thông tin</b>                                 | <b>Information Technologies</b>                         |                       |
| 52480201 | Công nghệ thông tin                                        | Information Technology                                  |                       |
| 5251     | <b>Công nghệ kỹ thuật</b>                                  | <b>Engineering Technologies</b>                         |                       |
| 525101   | <b>Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng</b> | <b>Architectural and Civil Engineering Technologies</b> |                       |
| 52510102 | Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng                     | Construction Engineering Technology                     |                       |
| 52510103 | Công nghệ kỹ thuật xây dựng                                | Civil Engineering Technology                            |                       |
| 52510104 | Công nghệ kỹ thuật giao thông                              | Transportation Engineering Technology                   |                       |

| Mã số           | Tên gọi                                                     | Tên tiếng Anh                                                          | Chỉnh sửa, bổ sung |
|-----------------|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| 52              | ĐẠI HỌC                                                     | ĐẠI HỌC                                                                |                    |
| 52510105        | Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng                        | Building Material Engineering Technology                               |                    |
| <b>525102</b>   | <b>Công nghệ kỹ thuật cơ khí</b>                            | <b>Mechanical Technology</b>                                           |                    |
| 52510201        | Công nghệ kỹ thuật cơ khí                                   | Mechanical Engineering Technology                                      |                    |
| 52510202        | Công nghệ chế tạo máy                                       | Manufacturing Engineering Technology                                   |                    |
| 52510203        | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử                               | Mechatronic and Electronic Engineering Technology                      |                    |
| 52510205        | Công nghệ kỹ thuật ô tô                                     | Automotive Engineering Technology                                      |                    |
| 52510206        | Công nghệ kỹ thuật nhiệt                                    | Thermal Engineering Technology                                         |                    |
| <i>52510207</i> | <i>Công nghệ kỹ thuật hạt nhân</i>                          | Nuclear Engineering Technology                                         |                    |
| 52510210        | Công thôn                                                   | Rural Industry                                                         |                    |
| <b>525103</b>   | <b>Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông</b>       | <b>Electrical, Electronics and Telecommunication Technology</b>        |                    |
| 52510301        | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử                            | Electrical and Electronics Engineering Technology                      |                    |
| 52510302        | Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông                    | Electronic and Communication Engineering Technology                    |                    |
| 52510303        | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa                | Control and Automation Engineering Technology                          |                    |
| 52510304        | Công nghệ kỹ thuật máy tính                                 | Computer Engineering Technology                                        |                    |
| <b>525104</b>   | <b>Công nghệ hoá học, vật liệu, luyện kim và môi trường</b> | <b>Chemical, Materials, Metallurgical and Environmental Technology</b> |                    |
| 52510401        | Công nghệ kỹ thuật hoá học                                  | Chemical Technology                                                    |                    |
| 52510402        | Công nghệ vật liệu                                          | Materials Technology                                                   |                    |
| 52510406        | Công nghệ kỹ thuật môi trường                               | Environmental Engineering Technology                                   |                    |
| <b>525106</b>   | <b>Quản lý công nghiệp</b>                                  | <b>Industrial Management</b>                                           |                    |
| 52510601        | Quản lý công nghiệp                                         | Industrial Management                                                  |                    |
| 52510602        | Kỹ thuật hệ thống công nghiệp                               | Industrial System Engineering                                          |                    |
| 52510603        | <b>Kỹ thuật công nghiệp</b>                                 | Industrial Engineering                                                 |                    |
| 52510604        | Kinh tế công nghiệp                                         | Industrial Economics                                                   |                    |
| <i>52510606</i> | <i>Quản lý hoạt động bay</i>                                |                                                                        |                    |

| Mã số    | Tên gọi                                                    | Tên tiếng Anh                                                           | Chỉnh sửa, bổ sung |
|----------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| 52       | ĐẠI HỌC                                                    | ĐẠI HỌC                                                                 |                    |
| 5252     | <b>Kỹ thuật</b>                                            | <b>Engineering</b>                                                      |                    |
| 525201   | <b>Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật</b>                      | <b>Mechanical Engineering and Engineering Mechanics</b>                 |                    |
| 52520101 | Cơ kỹ thuật                                                | Engineering Mechanics                                                   |                    |
| 52520103 | Kỹ thuật cơ khí                                            | Mechanical Engineering                                                  |                    |
| 52520114 | Kỹ thuật cơ - điện tử                                      | Mechatronics Engineering                                                |                    |
| 52520115 | Kỹ thuật nhiệt                                             | Thermal Engineering                                                     |                    |
| 52520120 | Kỹ thuật hàng không                                        | Aeronautical Engineering                                                |                    |
| 52520122 | Kỹ thuật tàu thủy                                          | Shipbuilding Engineering                                                |                    |
|          | <b>Kỹ thuật ô tô</b>                                       | Automotive Engineering                                                  |                    |
|          | <b>Kỹ thuật cơ khí động lực</b>                            | Mechanical Power Engineering                                            |                    |
|          | <b>Kỹ thuật chế tạo</b>                                    | Manufacturing Engineering                                               |                    |
| 525202   | <b>Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông</b>                | <b>Electrical, Electronics and Telecommunication Engineering</b>        |                    |
| 52520201 | Kỹ thuật điện, điện tử                                     | Electrical and Electronics Engineering                                  |                    |
| 52520207 | Kỹ thuật điện tử, truyền thông                             | Electronics and Communication Engineering                               |                    |
| 52520212 | Kỹ thuật y sinh*                                           | Biomedical Engineering                                                  |                    |
| 52520214 | Kỹ thuật máy tính                                          | Computer Engineering                                                    |                    |
| 52520216 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá                         | Control and Automation Engineering                                      |                    |
| 525203   | <b>Kỹ thuật hoá học, vật liệu, luyện kim và môi trường</b> | <b>Chemical, Materials, Metallurgical and Environmental Engineering</b> |                    |
| 52520301 | Kỹ thuật hoá học                                           | Chemical Engineering                                                    |                    |
| 52520309 | Kỹ thuật vật liệu                                          | Materials Engineering                                                   |                    |
| 52520310 | Kỹ thuật vật liệu kim loại                                 | Metallurgical Engineering                                               |                    |
| 52520320 | Kỹ thuật môi trường                                        | Environmental Engineering                                               |                    |
| 525204   | <b>Vật lý kỹ thuật</b>                                     | <b>Physics Engineering</b>                                              |                    |
| 52520401 | Vật lý kỹ thuật                                            | Physics Engineering                                                     |                    |
| 52520402 | Kỹ thuật hạt nhân                                          | Nuclear Engineering                                                     |                    |
| 525205   | <b>Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa</b>           | <b>Engineering of Geology, Geophysics and Geodesic</b>                  |                    |
| 52520501 | Kỹ thuật địa chất                                          | Engineering of Geology                                                  |                    |
| 52520502 | Kỹ thuật địa vật lý                                        | Engineering of Geophysics                                               |                    |
| 52520503 | Kỹ thuật trắc địa - bản đồ                                 | Geodesy and Map Engineering                                             |                    |
| 52520504 | <b>Kỹ thuật biển</b>                                       |                                                                         |                    |

| Mã số           | Tên gọi                                          | Tên tiếng Anh                                                     | Chỉnh sửa, bổ sung |
|-----------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------|
| 52              | ĐẠI HỌC                                          | ĐẠI HỌC                                                           |                    |
| <b>525206</b>   | <b>Kỹ thuật mỏ</b>                               | <b>Mine Engineering</b>                                           |                    |
| 52520601        | Kỹ thuật mỏ                                      | Mine Engineering                                                  |                    |
| 52520604        | Kỹ thuật dầu khí                                 | Oil and Gas Engineering                                           |                    |
| 52520607        | Kỹ thuật tuyển khoáng                            | Engineering of Mine Selection                                     |                    |
| <b>5254</b>     | <b>Sản xuất và chế biến</b>                      | <b>Manufacturing and Processing</b>                               |                    |
| <b>525401</b>   | <b>Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống</b> | <b>Food and Beverage Processing</b>                               |                    |
| 52540101        | Công nghệ thực phẩm                              | Food Technology                                                   |                    |
| 52540104        | Công nghệ sau thu hoạch                          | Post-Harvest Technology                                           |                    |
| 52540105        | Công nghệ chế biến thủy sản                      | Aquatic Product Processing Technology                             |                    |
| <b>525402</b>   | <b>Sản xuất, chế biến sợi, vải, giày, da</b>     | <b>Textile, Leather and Footwear Manufacturing and Processing</b> |                    |
| 52540201        | Kỹ thuật dệt                                     | Textile Engineering                                               |                    |
| 52540202        | Công nghệ sợi, dệt                               | Spinning, weaving and knitting Technology                         |                    |
| 52540204        | Công nghệ may                                    | Garment Technology                                                |                    |
| 52540206        | Công nghệ da giày                                | Leather and Footwear Technology                                   |                    |
| <b>525403</b>   | <b>Sản xuất, chế biến khác</b>                   | <b>Other kinds of manufacturing and processing</b>                |                    |
| 52540301        | Công nghệ chế biến lâm sản                       | Technology of Forest Product                                      |                    |
| <b>5258</b>     | <b>Kiến trúc và xây dựng</b>                     | <b>Architecture and Civil Engineering</b>                         |                    |
| <b>525801</b>   | <b>Kiến trúc và quy hoạch</b>                    | <b>Architecture and Planning</b>                                  |                    |
| 52580102        | Kiến trúc                                        | Architecture                                                      |                    |
| 52580105        | Quy hoạch vùng và đô thị                         | Urban and Regional Planning                                       |                    |
| 52580110        | Kiến trúc cảnh quan                              | Landscape Architecture                                            |                    |
| <b>525802</b>   | <b>Xây dựng</b>                                  | <b>Civil Engineering</b>                                          |                    |
| 52580201        | Kỹ thuật công trình xây dựng                     | Civil Engineering                                                 |                    |
| <i>52580202</i> | <i>Kỹ thuật công trình thủy</i>                  |                                                                   |                    |
| 52580203        | Kỹ thuật công trình biển                         | Offshore Engineering                                              |                    |
| 52580205        | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông          | Transportation Engineering                                        |                    |
| 52580208        | Kỹ thuật xây dựng                                |                                                                   |                    |
| 52580210        | Địa kỹ thuật xây dựng                            | Geotechnical Engineering                                          |                    |
| <i>52580211</i> | <i>Kỹ thuật cơ sở hạ tầng</i>                    |                                                                   |                    |
| 52580212        | Kỹ thuật tài nguyên nước                         | Water Resources Engineering                                       |                    |
|                 | Kỹ thuật giao thông/ Transport Engineering       |                                                                   |                    |
| <b>525803</b>   | <b>Quản lý xây dựng</b>                          | <b>Construction Management</b>                                    |                    |

| Mã số    | Tên gọi                                | Tên tiếng Anh                                  | Chỉnh sửa,<br>bổ sung |
|----------|----------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------|
| 52       | ĐẠI HỌC                                | ĐẠI HỌC                                        |                       |
| 52580301 | Kinh tế xây dựng                       | Construction Economics                         |                       |
| 52580302 | Quản lý xây dựng                       | Construction Management                        |                       |
| 5262     | <b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>    | <b>Agriculture, forestry and aquiculture</b>   |                       |
| 526201   | <b>Nông nghiệp</b>                     | <b>agriculture</b>                             |                       |
| 52620101 | Nông nghiệp                            | Agriculture                                    |                       |
| 52620102 | Khuyến nông                            | Agriculture extension                          |                       |
| 52620105 | Chăn nuôi                              | Animal Science                                 |                       |
| 52620109 | Nông học                               | Agronomy                                       |                       |
| 52620110 | Khoa học cây trồng                     | Srop Science                                   |                       |
| 52620112 | Bảo vệ thực vật                        | Plabt Protection                               |                       |
| 52620113 | Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan     | Technology of Vegetables, Fruits and Landscape |                       |
| 52620114 | Kinh doanh nông nghiệp                 | Agriculture Business                           |                       |
| 52620115 | Kinh tế nông nghiệp                    | Agriculture Economy                            |                       |
| 52620116 | Phát triển nông thôn                   | Rural Development                              |                       |
| 526202   | <b>Lâm nghiệp</b>                      | <b>Forestry</b>                                |                       |
| 52620201 | Lâm nghiệp                             | Forestry                                       |                       |
| 52620202 | Lâm nghiệp đô thị                      | Urban Forestry                                 |                       |
| 52620205 | Lâm sinh                               | Silviculture                                   |                       |
| 52620211 | Quản lý tài nguyên rừng                | Forestry Resource Management                   |                       |
| 526203   | <b>Thủy sản</b>                        | <b>Aquaculture and Fisheries</b>               |                       |
| 52620301 | Nuôi trồng thủy sản                    | Aquaculture                                    |                       |
| 52620302 | Bệnh học thủy sản                      | Aquatic Animal Pathology                       |                       |
| 52620304 | <del>Kỹ thuật Khai thác thủy sản</del> | Fishing Technology                             |                       |
| 52620305 | Quản lý nguồn lợi thủy sản             | Aquatic Resources Management                   |                       |
|          | <b>Khoa học thủy sản/</b>              | Fisheries Science                              |                       |
|          | <b>Quản lý thủy sản/</b>               | Fisheries Management                           |                       |
| 5264     | <b>Thú y</b>                           | <b>Veterinary Medicine</b>                     |                       |
| 526401   | <b>Thú y</b>                           | <b>Veterinary Medicine</b>                     |                       |
| 52640101 | Thú y                                  | Veterinary Medicine                            |                       |
| 5272     | <b>Sức khỏe</b>                        | <b>Health</b>                                  |                       |
| 527201   | <b>Y học</b>                           | <b>Medicine</b>                                |                       |
| 52720101 | Y đa khoa                              | General medicine                               |                       |
| 52720103 | <i>Y học dự phòng</i>                  | Preventive medicine                            |                       |
| 527202   | <b>Y học cổ truyền</b>                 | <b>Traditional medicine</b>                    |                       |
| 52720201 | Y học cổ truyền                        | Traditional medicine                           |                       |
| 527203   | <b>Dịch vụ y tế</b>                    | <b>Health services</b>                         |                       |

| Mã số           | Tên gọi                                                | Tên tiếng Anh                                             | Chỉnh sửa, bổ sung |
|-----------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------|
| 52              | <b>ĐẠI HỌC</b>                                         | <b>ĐẠI HỌC</b>                                            |                    |
| 52720301        | Y tế công cộng                                         | Public health                                             |                    |
| 52720305        | Y sinh học thể dục thể thao                            | Sport and physical exercises<br>biomedicine               |                    |
| 52720330        | Kỹ thuật y học (sửa thành Kỹ thuật hình ảnh y học)     | Medical radiologic technology                             |                    |
| 52720332        | Xét nghiệm y học                                       | Medical tests                                             |                    |
| <b>527204</b>   | <b>Dược học</b>                                        | <b>Pharmacology</b>                                       |                    |
| 52720401        | Dược học                                               | Pharmacology                                              |                    |
| <i>52720403</i> | <i>Hoá dược</i>                                        |                                                           |                    |
| <b>527205</b>   | <b>Điều dưỡng, hộ sinh</b>                             | <b>Nursing, midwifery</b>                                 |                    |
| 52720501        | Điều dưỡng                                             | Nursing                                                   |                    |
| <i>52720503</i> | <i>Vật lý trị liệu, phục hồi chức năng</i>             | Physiotherapy, rehabilitation                             |                    |
| <b>527206</b>   | <b>Răng - Hàm - Mặt</b>                                | <b>Odonto-stomatology</b>                                 |                    |
| 52720601        | Răng - Hàm - Mặt                                       | Odonto-stomatology                                        |                    |
| 52720602        | Kỹ thuật phục hình răng                                | Dental prosthesis                                         |                    |
| <b>527207</b>   | <b>Quản lý bệnh viện</b>                               | <b>Quản lý bệnh viện</b>                                  |                    |
| 52720701        | Quản lý bệnh viện                                      | Hospital management                                       |                    |
| <b>5276</b>     | <b>Dịch vụ xã hội</b>                                  | <b>Social services</b>                                    |                    |
| <b>527601</b>   | <b>Công tác xã hội</b>                                 | <b>Social work</b>                                        |                    |
| 52760101        | Công tác xã hội                                        | Social work                                               |                    |
| 52760102        | Công tác thanh thiếu niên                              | Teenage work                                              |                    |
| <b>5281</b>     | <b>Khách sạn, du lịch, thể thao và dịch vụ cá nhân</b> | <b>Hotels, travelling, sports and individual services</b> |                    |
| <b>528102</b>   | <b>Khách sạn, nhà hàng</b>                             | <b>Hotels, restaurants</b>                                |                    |
| <b>528105</b>   | <b>Kinh tế gia đình</b>                                | <b>Family economics</b>                                   |                    |
| 52810501        | Kinh tế gia đình                                       | Family economics                                          |                    |
| <b>5284</b>     | <b>Dịch vụ vận tải</b>                                 | <b>Transportation services</b>                            |                    |
| <b>528401</b>   | <b>Khai thác vận tải</b>                               | <b>Transportation exploitation</b>                        |                    |
| 52840101        | Khai thác vận tải                                      | Transportation exploitation                               |                    |
| 52840104        | Kinh tế vận tải                                        | Transportation economics                                  |                    |
| 52840106        | Khoa học hàng hải                                      | Marine economics                                          |                    |
| <b>5285</b>     | <b>Môi trường và bảo vệ môi trường</b>                 | <b>Enviroment and environmental safety</b>                |                    |
| <b>528501</b>   | <b>Kiểm soát và bảo vệ môi trường</b>                  | <b>Environmental control and protection</b>               |                    |
| 52850101        | Quản lý tài nguyên và môi trường                       | Environmental and resources management                    |                    |

| Mã số    | Tên gọi                                                | Tên tiếng Anh                                                                | Chỉnh sửa,<br>bổ sung |
|----------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 52       | ĐẠI HỌC                                                | ĐẠI HỌC                                                                      |                       |
| 52850102 | Kinh tế tài nguyên thiên nhiên                         | Natural resources economics                                                  |                       |
| 52850103 | Quản lý đất đai                                        | Land management                                                              |                       |
| 528502   | <b>Dịch vụ an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp</b> | <b>Labor safety and industrial hygiene services</b>                          |                       |
| 52850201 | Bảo hộ lao động                                        | Work Safety                                                                  |                       |
| 5286     | <b>An ninh, Quốc phòng</b>                             | <b>Security, National Defence</b>                                            |                       |
| 528601   | <b>An ninh và trật tự xã hội</b>                       | <b>Security and Social Order</b>                                             |                       |
| 52860102 | Điều tra trinh sát                                     | Reconnaissance Investigation                                                 |                       |
| 52860104 | Điều tra hình sự                                       | Criminal Investigation                                                       |                       |
| 52860108 | Kỹ thuật hình sự                                       | Forensic Science                                                             |                       |
| 52860109 | Quản lý nhà nước về an ninh trật tự                    | State Management of Security and Order                                       |                       |
| 52860111 | Quản lý, giáo dục và cải tạo phạm nhân                 | Criminal Management and Rehabilitation                                       |                       |
| 52860112 | Tham mưu, chỉ huy vũ trang bảo vệ an ninh trật tự      | Consultance and Command of Armed Forces Protecting Security and Social Order |                       |
| 52860113 | Phòng cháy chữa cháy và cứu hộ cứu nạn                 | Fire Prevention and Fighting and Victim rescue                               |                       |
| 52860116 | Hậu cần công an nhân dân                               | Logistics of People's police                                                 |                       |
| 52860117 | Tình báo an ninh                                       | Security Intelligence                                                        |                       |
| 528602   | <b>Quân sự</b>                                         | <b>Military</b>                                                              |                       |
| 52860201 | <i>Chỉ huy tham mưu Hải quân</i>                       |                                                                              |                       |
| 52860202 | <i>Chỉ huy tham mưu Không quân</i>                     |                                                                              |                       |
| 52860203 | <i>Chỉ huy tham mưu Phòng không</i>                    |                                                                              |                       |
| 52860204 | <i>Chỉ huy tham mưu Pháo binh</i>                      |                                                                              |                       |
| 52860205 | <i>Chỉ huy tham mưu Tăng - thiết giáp</i>              |                                                                              |                       |
| 52860206 | <i>Chỉ huy tham mưu Đặc công</i>                       |                                                                              |                       |
| 52860206 | Biên phòng                                             | <b>Border defence</b>                                                        |                       |
| 52860210 | Chỉ huy tham mưu (sửa thành Chỉ huy tham mưu Lục quân) | Commanding and Consulting                                                    |                       |
| 52860214 | Chỉ huy kỹ thuật                                       | Technology Commanding                                                        |                       |

| Mã số    | Tên gọi                                   | Tên tiếng Anh         | Chỉnh sửa,<br>bổ sung |
|----------|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 52       | ĐẠI HỌC                                   | ĐẠI HỌC               |                       |
| 52860215 | <i>Chỉ huy kỹ thuật Phòng không</i>       |                       |                       |
| 52860216 | <i>Chỉ huy kỹ thuật Tăng - thiết giáp</i> |                       |                       |
| 52860217 | <i>Chỉ huy kỹ thuật Công binh</i>         |                       |                       |
| 52860218 | <i>Chỉ huy kỹ thuật Hoá học</i>           |                       |                       |
| 52860219 | <i>Chỉ huy kỹ thuật Thông tin</i>         |                       |                       |
| 52860220 | Tình báo quân sự                          | Military Intelligence |                       |
| 52860221 | <i>Chỉ huy kỹ thuật Tác chiến điện tử</i> |                       |                       |
| 52860222 | <i>Trình sát kỹ thuật</i>                 |                       |                       |
| 52860226 | Hậu cần quân sự                           | Military Logistics    |                       |
| 52860230 | <i>Quân sự cơ sở</i>                      |                       |                       |

| Mã số | Tên gọi | Tên tiếng Anh | Chỉnh sửa,<br>bổ sung |
|-------|---------|---------------|-----------------------|
| 52    | ĐẠI HỌC | ĐẠI HỌC       |                       |

| | | |

|  |  |  |  |
|--|--|--|--|
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |



